

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2018**



TBRC

TÂY NINH 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

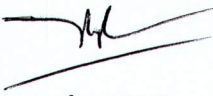
Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		571.619.836.838	443.943.405.322
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		355.118.971.902	225.532.495.010
1. Tiền	111	V.01	248.986.976.891	137.014.711.436
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	106.131.995.011	88.517.783.574
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.197.708.333	14.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.197.708.333	14.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.240.639.714	55.133.325.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	14.100.200.076	8.534.380.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	70.842.696.168	37.634.176.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.215.407.664	9.882.432.932
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	-917.664.194	-917.664.194
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		87.944.447.815	138.258.831.876
1. Hàng tồn kho	141	V.08	91.206.131.388	140.702.169.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.08	-3.261.683.573	-2.443.337.866
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.118.069.074	11.018.752.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	170.056.261	170.008.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	4.948.012.813	10.848.744.475
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		848.796.643.925	840.222.622.159
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.10	54.056.502.533	65.357.894.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54.056.502.533	65.357.894.723
- Nguyên giá	222		315.530.495.384	324.661.234.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-261.473.992.851	-259.303.339.944
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	
- Nguyên giá	228		345.068.540	345.068.540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-345.068.540	-345.068.540
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	86.351.176.963	68.540.104.361
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.351.176.963	68.540.104.361
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		701.613.318.870	699.835.347.563
1. Đầu tư vào công ty con	251		640.364.141.348	638.403.472.655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.091.369.631	16.091.369.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.904.576.742	45.904.576.742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-746.768.851	-564.071.465
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI- Tài sản dài hạn khác	260		6.775.645.559	6.489.275.512
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.775.645.559	6.489.275.512
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.420.416.480.763	1.284.166.027.481
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		232.681.286.818	131.826.039.383
I- Nợ ngắn hạn	310		206.195.993.480	103.216.022.447
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	413.159.359	3.597.272.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	31.272.997.252	13.740.656.776
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.13	1.149.611.197	818.723.835
4. Phải trả người lao động	314	V.16	54.834.864.658	70.938.816.365
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.070.039.802	3.156.684.326
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	96.420.885.673	3.605.070.709
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.321.052.000	1.468.789.091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	19.713.383.539	5.890.009.099
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		26.485.293.338	28.610.016.936
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	15.538.325.775	15.399.051.718
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2018)	Số đầu kỳ (01/01/2018)
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.16	10.946.967.563	13.210.965.218
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.187.735.193.945	1.152.339.988.098
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.187.735.193.945	1.152.339.988.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879.450.000.000	879.450.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	84.624.956.829	31.036.956.829
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.660.237.116	241.853.031.269
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.276.255.777	6.843.004.652
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		137.383.981.339	235.010.026.617
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.420.416.480.763	1.284.166.027.481

Người lập biểu



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Ngày 24 tháng 1 năm 2019
Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 04 NĂM 2018

PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý 04		Lũy kế cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	104.399.372.100	122.835.527.310	440.644.734.946	415.189.038.283
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		104.399.372.100	122.835.527.310	440.644.734.946	415.189.038.283
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	87.660.314.896	108.045.771.702	377.342.508.419	308.619.734.826
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.739.057.204	14.789.755.608	63.302.226.527	106.569.303.457
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.573.387.384	1.839.768.649	12.783.846.706	6.556.985.351
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	385.495.194	72.105.415	803.710.584	714.953.680
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.192.869	40.188.796	307.250.536	124.265.221
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	1.724.449.773	2.063.383.517	5.201.213.922	3.898.687.441
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	(776.401.524)	10.124.486.977	21.329.549.369	33.211.047.921
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		20.978.901.145	4.369.548.348	48.751.599.358	75.301.599.766
11 Thu nhập khác	31	VI.06	22.942.756.078	1.327.053.969	236.962.479.717	201.827.585.650
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.389.814.235	266.937.179	5.752.238.649	1.664.150.509
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		20.552.941.843	1.060.116.790	231.210.241.068	200.163.435.141
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		41.531.842.988	5.429.665.138	279.961.840.426	275.465.034.907
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	10.727.146.038	394.514.757	54.632.859.087	40.455.008.290
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.804.696.950	5.035.150.381	225.328.981.339	235.010.026.617
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		350	57	2.562	2.611
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		451.783.196.450	432 486 573 460
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(348.055.314.423)	(167 124 699 513)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(139.084.146.005)	(157 167 278 060)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(356.140.771)	(112 442 201)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(44.857.101.595)	(35 666 376 734)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		108.229.618.348	52 139 525 527
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59.128.141.922)	(107 902 078 247)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.468.029.918)	16 653 224 232
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.502.142.700)	(23 140 859 314)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		228.358.086.809	196 553 085 299
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(3 000 000 000)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2 000 000 000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(79 323 000 000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.092.564.900	6 748 594 044
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		223.948.509.009	99 837 820 029
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.478.162.057	4 181 691 526

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối kỳ	
				Năm nay	Năm trước
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.486.625.091)	(818 980 000)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.704.296.430)	(35 163 198 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(62.712.759.464)	(31 800 486 474)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		129.767.719.627	84 690 557 787
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		225.532.495.010	140 846 345 536
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(181.242.735)	(4 408 313)
		70	VII.34	355.118.971.902	225 532 495 010

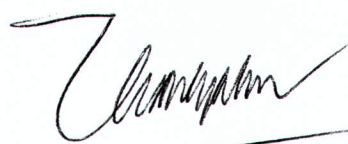
Ngày 9 tháng 1 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Lý Dệ





Lâm Thanh Phú


Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HĐQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên	
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2018
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trần Nguyễn Duy Sinh	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
Thương nghiệp bán buôn.
Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì
Kinh doanh vận tải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Đối với vườn Cây thu hồi năm 2009: khấu hao được tính dựa trên tỷ lệ khấu hao chung của toàn ngành theo tỷ lệ như sau:

Tỷ lệ KH phải tính = Tổng 100% tỷ lệ KH / Tổng tỷ lệ KH theo quy định còn lại x Tỷ lệ khấu hao theo quy định của năm đó.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHỈ TIÊU	CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018
1. Tiền:		
- Tiền mặt	4.249.936.498	4.449.547.360
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	244.737.040.393	132.565.164.076
- Tiền đang chuyển		
	248.986.976.891	137.014.711.436

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018
- Chứng khoán kinh doanh	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
	137.329.703.344	102.517.783.574
Ngắn hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	106.131.995.011	88.517.783.574
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	31.197.708.333	14.000.000.000
	702.360.087.721	700.399.419.028
Dài hạn		
+ Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
+ Trái phiếu	0	0
+ Các khoản đầu tư khác	702.360.087.721	700.399.419.028
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)	640.364.141.348	638.403.472.655
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh)	16.091.369.631	16.091.369.631
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)	45.904.576.742	45.904.576.742
+ Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	26.263.809.000	26.263.809.000
+ Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	11.593.170.277	11.593.170.277
+ Công ty CP TM DV DL Cao su	2.173.597.465	2.173.597.465
+ Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam	5.874.000.000	5.874.000.000
	839.689.791.065	802.917.202.602

Cộng

Thông tin thêm:

Tên công ty

- + Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị
- + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco Lào
- + Công ty CP TM DV DL Cao su
- + Công ty CP PTĐT & KCN Cao su Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
54,01%	54,01%
6,11%	6,11%
1,20%	1,20%
2,79%	2,79%
7,34%	7,34%

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018
14.100.200.076	8.534.380.394

0	14.100.200.076	- Phái thu của khách hàng dài hạn
Cộng		

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
36.038.588.624	67.759.407.996	- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
1.065.745.200	1.065.745.200	- Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Tân Phước Tài
529.843.000	96.015.000	- Hiệp hội Cao su Việt Nam
37.634.176.824	70.842.696.168	- Các khoản trả trước khác
Cộng		

5. Các khoản phải thu khác:		
11.400.000	1.868.000.000	- Tâm ứng
1.279.518.900		- Phái thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
1.898.103.277	2.776.568.246	- Phái thu người lao động
156.115.000		- Chăm sóc, thể chấp, ký quỹ, ký cược
6.537.295.755	3.570.839.418	- Phái thu khác
(917.664.194)	(917.664.194)	- Dự phòng phải thu khó đòi
0	0	Dài hạn
0	0	- Phái thu về cổ phần hóa
0	0	- Phái thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
0	0	- Chăm sóc, thể chấp, ký quỹ, ký cược
0	0	- Phái thu khác
0	0	- Dự phòng phải thu khó đòi
8.964.768.738	7.297.743.470	Cộng
DK 01/01/2018	CK 31/12/2018	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý:		
0	0	- Tiền
0	0	- Hàng tồn kho
0	0	- Tài sản cố định
0	0	- Tài sản khác
Cộng		

7. Nợ xấu:		
0	0	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
917.664.194	917.664.194	+ Phái thu EKSASAMBATH COMPANY
461.871.194	461.871.194	
DK 01/01/2018	CK 31/12/2018	

455.793.000	917.664.194	+ Phí thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
		- Giá trị có thể thu hồi
Cộng		

CK 31/12/2018	DK 01/01/2018	8. Hàng tồn kho:
----------------------	----------------------	-------------------------

0	0	- Hàng đang đi trên đường
4.697.976.245	4.897.548.270	- Nguyên liệu, vật liệu
462.095.385	1.925.485.145	- Công cụ, dụng cụ
8.087.751.669	6.717.107.302	- Chi phí SX, KD dở dang
64.430.896.759	57.625.543.456	- Thành phẩm
0	0	Tr. Dó: Thành phẩm bất động sản
63.023.449.684	20.040.447.215	- Hàng hóa
0	0	Tr. Dó: Hàng hóa bất động sản
0	0	- Hàng gửi bán
0	0	- Hàng hoá kho bảo thuế
0	0	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
138.258.831.876	87.944.447.815	Cộng
(2.443.337.866)	(3.261.683.573)	* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
0	0	dảm bảo các khoản nợ phải trả:
0	0	* Giá trị hàng tồn kho từ đóng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

CK 31/12/2018	DK 01/01/2018	9. Tài sản dở dang dài hạn:
----------------------	----------------------	------------------------------------

0	0	- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc
68.540.104.361	68.540.104.361	Giá trị có thể thu hồi
		- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
		Trong đó: Nhưng công trình lớn:
68.540.104.361	86.351.176.963	+ Vườn cây cao su KTCB
Cộng		

CK 31/12/2018	DK 01/01/2018	10. Tài sản cố định:
----------------------	----------------------	-----------------------------

315.875.563.924	315.875.563.924	Nguyên giá:
324.661.234.667	315.530.495.384	- Tài sản CD hữu hình:
100.613.558.842	100.862.426.115	+ Nhà cửa, vật kiến trúc:
60.556.488.168	60.241.674.532	+ Máy móc thiết bị:
27.062.425.008	27.041.641.591	+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn:
2.305.235.998	2.471.785.998	+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:

134.123.526.651	345.068.540	+ Vườn cây lâu năm:	- Tài sản CD vô hình:
261.819.061.391	261.473.992.851	Giá trị hao mòn:	- Tài sản CD hữu hình:
259.648.408.484	259.303.339.944		- Tài sản CD vô hình:
	345.068.540		

DK 01/01/2018	CK 31/12/2018
170.008.005	170.056.261
6.489.275.512	6.775.645.559
6.659.283.517	6.945.701.820

11. Chi phí trả trước:

Ngân hàn

Dài hàn

Cộng

DK 01/01/2018	CK 31/12/2018
0	0
0	0
0	0

12. Tài sản khác:

Ngân hàn

- Kim loại quý, đá quý

- Vật phẩm khác có giá trị

Dài hàn

- Kim loại quý, đá quý

- Vật phẩm khác có giá trị

Cộng

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:

- Thuế GTGT nộp thừa

- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa

- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa

- Thuế tài nguyên nộp thừa

- Thuế nhà đất, tiền thuế đất nộp thừa

- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa

- Các loại thuế khác nộp thừa

- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác

Phải nộp Nhà nước:

- Thuế GTGT

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

DK 01/01/2018	CK 31/12/2018
10.848.744.475	4.948.012.813
0	0
9.458.284.617	0
1.309.063.560	1.198.196.225
81.396.298	3.693.484.796
818.723.835	1.149.611.197
802.183.096	56.331.792
	822.457.151

0	317.472.875	- Thuế xuất, nhập khẩu
0		- Thuế thu nhập doanh nghiệp
16.540.739	9.681.171	- Thuế thu nhập cá nhân
0	0	- Thuế tài nguyên
0	0	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		- Thuế bảo vệ môi trường
		- Các loại thuế khác
0	0	- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác

14. Phải trả người bán:		
		- Phải trả người bán ngắn hạn
		+ Số có khả năng trả nợ
		- Phải trả người bán dài hạn
		+ Số nợ quá hạn chưa thanh toán
		+ Số có khả năng trả nợ
3.597.272.246	413.159.359	
3.597.272.246	413.159.359	
DK 01/01/2018	CK 31/12/2018	
3.597.272.246	413.159.359	Cộng

15. Chi phí phải trả:		
		Ngắn hạn
		Dài hạn
3.156.684.326	1.070.039.802	
3.156.684.326	1.070.039.802	
DK 01/01/2018	CK 31/12/2018	
3.156.684.326	1.070.039.802	Cộng

16. Các khoản phải trả khác:		
		Ngắn hạn
		- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
		- Người mua trả tiền trước
		- Phải trả người lao động
		- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
		- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn
		- Cò tức, lợi nhuận phải trả
		- Các khoản phải trả, phải nộp khác
		Dài hạn
		- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
		- Quỹ phát triển KHCHN
		- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn
		- Các khoản phải trả, phải nộp khác
13.210.965.218	10.946.967.563	
15.399.051.718	15.538.325.775	
28.610.016.936	26.485.293.338	
3.605.070.709	2.895.324.173	
	86.708.191.500	
	6.817.370.000	
5.890.009.099	19.713.383.539	
70.938.816.365	54.834.864.658	
13.740.656.776	31.272.997.252	
1.468.789.091	1.321.052.000	
95.643.342.040	203.563.183.122	
DK 01/01/2018	CK 31/12/2018	
124.253.358.976	230.048.476.460	

17. Doanh thu chưa thực hiện:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

CK 31/12/2018 -	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0

18. Dự phòng phải trả:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018
0	0
0	0
0	0

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:*a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:*

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018

20. Vốn chủ sở hữu:*a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:*

- Vốn cố định:

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Nguồn vốn đầu tư XDCB:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng*b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:*

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018
879.450.000.000	879.450.000.000
84.624.956.829	31.036.956.829
0	0
223.660.237.116	241.853.031.269
1.187.735.193.945	1.152.339.988.098

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

879.450.000.000

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (Cổ phần)	87.945.000	87.945.000
+ Cổ phiếu phổ thông (Cổ phần)		
	10.000	10.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)		
	115.285.307.931	50.137.931.146
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	84.624.956.829	31.036.956.829
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.677.413.314	3.632.272.805
- Quỹ khen thưởng BQL điều hành	71.584.864	0
- Quỹ PTKHCN	10.946.967.563	13.210.965.218

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản thuê ngoài:

- Giá trị tài sản thuê ngoài:
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản

không hủy ngang theo các thời hạn:

- + Từ 1 năm trở xuống
- + Trên 1 năm đến 5 năm
- + Trên 5 năm

CK 31/12/2018	ĐK 01/01/2018

b. Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (đvt: tấn)		24,30
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		

c. Ngoại tệ các loại:		
- USD	948.965,35	1.174.922,85
- EURO		

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	104.399.372.100	122.835.527.310
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản		
+ Doanh thu của HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	104.399.372.100	94.431.365.103

Cộng

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.744.267.126	59.716.883.747
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.916.047.770	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Dự phòng khác		

- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	87.660.314.896	59.716.883.747
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.283.604.484	672.587.529
- Lãi bán các khoản đầu tư	2.426.862.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ	190.331.259	9.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	672.589.641	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.573.387.384	672.596.698
Cộng		

5. Chi phí tài chính:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	84.192.869	26.679.671
- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác	301.302.325	101.523.971
Cộng	385.495.194	128.203.642

6. Thu nhập khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.244.298.256	69.234.081.062
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su	19.244.298.256	69.234.081.062
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác	304.909.089	
- Tiền bồi thường		
- Tiền phạt thu được	81.272.725	482.346.304
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù tạt thu	3.617.185.097	1.265.977.219
- Các khoản khác	22.942.756.078	70.982.404.585
Cộng		

7. Chi phí khác:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		98.231.818
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su		
+ Tr. Đó: Thanh lý TSCĐ khác		

Cộng	
- Tiền bồi thường	2.380.048.845
- Thuế GTGT không được khấu trừ	
- Các khoản lãi chậm nộp	9.765.390
- Các khoản khác	2.389.814.235
231.915.984	231.915.984

Cộng	
- Chi phí bán hàng:	372.436.101
- Chi phí nhân viên	1.100.687.278
- Chi phí vật liệu	
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	240.126.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.200.000
- Chi phí khác	1.724.449.773
672.874.569	672.874.569

Cộng	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp:	3.572.161.647
- Chi phí nhân viên	235.978.293
- Chi phí vật liệu	94.543.897
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	164.434.184
- Chi phí khấu hao TSCĐ	178.670.378
- Thuế, phí và lệ phí	699.706.733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(6.721.680.374)
- Trích Quỹ khoa học công nghệ/Hoàn nhập	999.783.718
- Chi phí khác	(776.401.524)
4.412.018.309	4.412.018.309

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 04 năm 2018 hiện hành	5.438.542.885
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành quý 04 năm 2018	5.288.603.153
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.727.146.038
Kỳ này	Kỳ trước
14.265.971.415	14.265.971.415

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
Kỳ này	Kỳ trước

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí dụng cụ sản xuất:
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác bằng tiền:

Kỳ này	Kỳ trước
182.726.148.676	59.962.887.613
81.540.983.781	39.000.850.911
834.458.004	169.202.708
9.298.856.787	3.836.450.558
2.335.633.731	386.515.444
16.517.441.741	5.322.178.258
293.253.522.720	108.678.085.492

Cộng**VII. Những thông tin về các bên liên quan:****Giao dịch phát sinh trong năm 2018:***** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ**

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản
- Công ty CP TM và DV du lịch cao su
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

Mối liên hệ	Phát sinh năm 2018
Công ty mẹ	41.061.336.069
Cùng Tập đoàn	10.701.003.600
Công ty liên kết	2.251.527
Công ty con cấp 1	50.454.545
Cùng Tập đoàn	27.490.177.829
Cùng Tập đoàn	24.452.643.092
Cùng Tập đoàn	23.343.857.074
Cùng Tập đoàn	27.125.381.566
Cùng Tập đoàn	41.811.113.975
Công ty con cấp 2	27.663.758.952
Cùng Tập đoàn	74.030.000
Công ty con cấp 1	80.597.990.600
Cùng Tập đoàn	1.322.515.000
Cùng Tập đoàn	125.873.000
Cùng Tập đoàn	260.882.000
Cùng Tập đoàn	260.000.000
Công ty mẹ	46.642.620

*** Bán cao su thanh lý**

- Công ty CP cao su Trường Phát
- Công ty CP chế biến gỗ Thuận An
- Công ty CP đầu tư XD cao su
- Công ty CP Công nghiệp và xuất nhập khẩu cao su
- Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tây Ninh

*** Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ**

- Tan Bien - Kampong Thom Aphivath Caoutchouc Company LTD.
- Công ty CP Cơ khí vận tải cao su Dầu Tiếng
- Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom
- Công ty CP TM và DV du lịch cao su
- Tạp chí cao su Việt Nam
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam
- Công ty CP cơ khí cao su
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

*** Phải thu ngắn hạn khách hàng**

Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

Công ty con cấp 1

67.759.407.996

*** Phải thu khác**

Công ty CP cao su Tân biên- Kampongthom

Công ty con cấp 1

1.868.000.000

VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC:

a/ Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2018:

1.463

5

Trong đó: Viên chức quản lý

1.498

a.2) Tổng số lao động bình quân trong năm 2018:

5

Trong đó: Viên chức quản lý

39.071.262.338

a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện:

442.270.613

Trong đó: Quỹ tiền lương của Viên chức quản lý

13.886.470.600

a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của lao động và VCQL:

406.270.600

Trong đó: thu nhập khác của Viên chức quản lý

b/ Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

b.1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong năm 2018:

41.531.842.988

3.122.372.677

b.2) Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế:

2.941.129.942

b.2.1) Các khoản điều chỉnh tăng:

(140.577.760)

- Lãi chậm nộp

3.081.707.702

- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN

- Lỗi chênh lệch tỷ giá

(181.242.735)

b.2.2) Các khoản điều chỉnh giảm:

(181.242.735)

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền

- Cổ tức được chia:

44.654.215.665

b.3) Tổng thu nhập chịu thuế: (b.3 = b.1 + b.2.1 - b.2.2)

17.461.501.238

+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do tự khai thác:

(1.031.497.498)

+ Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do thu mua:

(627.481.612)

+ Thu nhập từ dịch vụ thương mại:

28.851.693.537

+ Thu nhập từ hoạt động khác:

10.727.146.038

b.4) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

5.438.542.885

b.6.1) Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm 2018:

5.288.603.153

b.6.2) Chi phí thuế TNDN hiện hành các năm trước:

b.5) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

30.804.696.950

b.6) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018:

b.7) Phân phối lợi nhuận:

- + Lợi nhuận quý trước chưa phân phối chuyển sang quý 4 năm 2018:
- + Chia lợi nhuận, cổ tức:
- + Lợi nhuận để lại chưa phân phối chuyển sang năm 2019:

280.800.540.166
87.945.000.000
223.660.237.116

c/ Các chỉ tiêu tài chính:**c1) Hao mòn tài sản cố định (đồng)**

- Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi, quỹ KHCN phát sinh trong quý 4 năm 2018: 73.337.733

- Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ hoạt động XD/CB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong quý 4 năm 2018: 10.237.036

c2) Chênh lệch tỷ giá: (đồng)

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ: 181.242.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

c3) Tổng kim ngạch (USD):

- Kim ngạch xuất khẩu: 958.812,64
- Kim ngạch nhập khẩu:

c4) Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):**c5) Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):**

Trên đây là một số chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo quyết toán tài chính quý 04 năm 2018 của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên đã được phân tích và thuyết minh thêm, mong các cơ quan tài chính cấp trên cho ý kiến đóng góp nhằm giúp Công ty quản lý tốt hơn trong những năm tiếp theo.

KẾ TOÁN TRƯỞNG**Lâm Thanh Phú**

Ngày 9 tháng 1 năm 2019

**Trương Văn Cư**